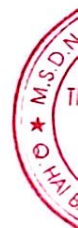


TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025



Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (từ ngày 22/4/2025)
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch (trước ngày 22/4/2025)
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 22/4/2025)
Bà Nguyễn Thị Hiên	Thành viên (từ ngày 22/4/2025)
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên (trước ngày 22/4/2025)
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (trước ngày 22/4/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/01/2025)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trương Thị Phương	Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 18/01/2025)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 13/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 14/8/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT***Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2025*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.392.905.120	407.025.079.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.234.004.685	61.915.758.986
1. Tiền	111	5	62.234.004.685	61.915.758.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		175.658.934.599	198.247.235.969
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	175.658.934.599	198.247.235.969
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.961.247.805	89.504.669.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.079.277.397	61.974.734.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.816.790.286	15.242.059.173
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.2	8.500.000.000	8.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.725.219.445	7.947.914.828
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.160.039.323)	(4.160.039.323)
IV. Hàng tồn kho	140		59.935.032.764	52.777.518.032
1. Hàng tồn kho	141	11	59.935.032.764	52.777.518.032
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.603.685.267	4.579.897.195
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.603.685.267	4.579.897.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.910.308.391	200.882.553.037
I. Tài sản cố định	220		107.854.792.432	84.760.437.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	107.854.792.432	84.760.437.873
- Nguyên giá	222		303.289.438.061	269.233.934.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.434.645.629)	(184.473.496.928)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	4.128.664.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.128.664.820
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.755.155.490	103.655.155.490
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.3	63.501.155.490	63.501.155.490
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.4	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	32.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.300.360.469	8.338.294.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.300.360.469	8.338.294.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		615.303.213.511	607.907.632.393

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.666.850.264	330.561.063.299
I. Nợ ngắn hạn	310		322.666.850.264	330.561.063.299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	35.674.950.288	32.544.276.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.745.379.282	6.092.571.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.599.716.540	4.573.582.013
4. Phải trả người lao động	314		109.365.162.308	117.277.554.766
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.548.714.977
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	743.984.311	10.656.663.791
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.537.657.535	157.867.699.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.636.363.247	277.346.569.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	292.636.363.247	277.346.569.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	195.113.890.000	195.113.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.113.890.000	195.113.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	11.497.035.955	11.497.035.955
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	86.025.437.292	70.735.643.139
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.533.942.945	35.772.698.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.491.494.347	34.962.944.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		615.303.213.511	607.907.632.393

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	415.170.436.389	311.539.892.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	415.170.436.389	311.539.892.051
4. Giá vốn hàng bán	11	20	309.447.787.127	234.499.078.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.722.649.262	77.040.813.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.445.297.422	10.368.429.972
7. Chi phí tài chính	22	22	129.285.956	82.318.880
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	33.943.383.593	33.966.226.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	27.814.239.053	25.608.668.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		50.281.038.082	27.752.028.396
11. Thu nhập khác	31	24	185.145.160	259.606.073
12. Chi phí khác	32	25	26.871	1.011
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		185.118.289	259.605.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.466.156.371	28.011.633.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8.974.662.024	4.251.712.402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.491.494.347	23.759.921.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.127	1.218

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.466.156.371	28.011.633.458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	12.132.300.117	11.128.513.208
- Các khoản dự phòng	03		-	(104.755.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.594.341.003)	(3.523.221.534)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.004.115.485	35.512.169.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.501.386.139)	(532.632.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.157.514.732)	9.592.479.463
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.059.698.073)	(15.649.808.153)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.934.385	(2.108.051.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(4.306.474.922)	(5.525.027.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.680.000	4.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.668.315.915)	(14.622.286.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.646.659.911)	6.671.523.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.074.187.326)	(9.732.733.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24	157.407.407	100.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(80.439.000.000)	(130.612.301.370)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.927.301.370	174.870.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.904.773.159	16.992.758.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.476.294.610	51.617.823.822
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.511.389.000)	(35.361.654.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.511.389.000)	(35.361.654.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		318.245.699	22.927.693.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	61.915.758.986	28.899.694.275
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	62.234.004.685	51.827.387.891

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Cáp Thị Chinh



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 24/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025 là 1.719 người (tại ngày 01/01/2025 là 1.839 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu
B Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Thôn Đình Cao, xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2025 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa các bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 331.158.000 VND.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn là của khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư có cơ sở cho thấy sự suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư. Tổng công ty đã trích lập dự phòng tối đa với giá trị bằng toàn bộ số vốn góp vào đơn vị này.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 08 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 22/4/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.11 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi trái phiếu; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, số dư trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.15 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 17, 31.

5. TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	8.073.917.304	524.002.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.160.087.381	61.391.756.521
Cộng	<u>62.234.004.685</u>	<u>61.915.758.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	98.079.277.397	61.974.734.496
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	86.228.034.034	46.479.671.433
<i>Ningbo Mahco International Limited</i>	32.438.637.593	-
<i>Hãng Punto Fa S.L</i>	21.414.885.765	37.232.989.880
<i>Namyang International Limited</i>	20.305.849.776	-
<i>Fu Yuan International Holdings Pte. Limited</i>	12.068.660.900	9.246.681.553
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.851.243.363	15.495.063.063

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn	175.658.934.599	175.658.934.599	198.247.235.969	198.247.235.969
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	8.000.000.000	8.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	86.260.000.000	86.260.000.000	48.630.000.000	48.630.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên	52.000.000.000	52.000.000.000	43.842.301.370	43.842.301.370
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hưng Yên	19.439.000.000	19.439.000.000	30.815.000.000	30.815.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	4.959.934.599	4.959.934.599	4.959.934.599	4.959.934.599

Phải thu về cho vay

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
7.2 Ngắn hạn	8.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			VND	VND

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	63.501.155.490	-	63.501.155.490	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000 (2.476.994.000)		9.730.994.000 (2.476.994.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May xuất khẩu Ninh Bình	49,79	49,79	49,79	62.000.000.000	34.706.155.490		
Công ty CP Tiên Hưng	22,90	22,90	22,90	120.283.540.000	10.965.000.000		
Công ty CP Phú Hưng	44,69	44,69	44,69	54.600.000.000	17.830.000.000		
Cộng				236.883.540.000	63.501.155.490	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			(VND)	(VND)
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000 (2.476.994.000)		2.476.994.000 (2.476.994.000)	

(*) Dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư có cơ sở cho thấy sự suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư. Tổng công ty đã trích lập dự phòng tối đa với giá trị bằng toàn bộ số vốn góp vào đơn vị này.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.725.219.445	(380.000.000)	7.947.914.828	(380.000.000)
Tạm ứng	222.000.000	-	222.000.000	-
Lãi tiền gửi	1.096.158.904	-	7.183.998.467	-
Công ty CP SX - XNK Dệt may (lãi cho vay)	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
Cơ quan bảo hiểm	27.060.541	-	161.916.361	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.160.039.323)	(3.880.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.160.039.323)	(3.880.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(280.039.323)	-
- Phải thu về cho vay	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	(380.000.000)	(380.000.000)

Chi tiết số dư dự phòng như sau:

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Hãng Sgwickus Corporation	(280.039.323)	(280.039.323)
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	(3.880.000.000)	(3.880.000.000)
Cộng	(4.160.039.323)	(4.160.039.323)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	4.160.039.323	-	4.160.039.323	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.880.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>
Hãng Sgwicus Corporation	280.039.323	-	280.039.323	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>280.039.323</i>	<i>-</i>	<i>280.039.323</i>	<i>-</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.625.561.596	-	2.956.357.928	-
Công cụ, dụng cụ	855.033.122	-	550.878.686	-
Thành phẩm	53.388.918.138	-	49.172.488.201	-
Hàng hoá	65.519.908	-	97.793.217	-
Cộng	59.935.032.764	-	52.777.518.032	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dài hạn	8.300.360.469	8.338.294.854
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.622.961.610	3.961.971.062
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.677.398.859	4.376.323.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	60.664.980.657	200.302.238.808	7.200.981.875	698.930.161	366.803.300	269.233.934.801
Tăng trong kỳ	18.480.717.695	12.245.868.528	4.556.571.582	55.909.091	-	35.339.066.896
Mua sắm	-	12.245.868.528	4.556.571.582	55.909.091	-	16.858.349.201
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.480.717.695	-	-	-	-	18.480.717.695
Giảm trong kỳ	-	-	1.283.563.636	-	-	1.283.563.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.283.563.636	-	-	1.283.563.636
Tại 30/6/2025	79.145.698.352	212.548.107.336	10.473.989.821	754.839.252	366.803.300	303.289.438.061
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	34.846.542.845	144.237.637.288	4.477.950.329	647.661.347	263.705.119	184.473.496.928
Tăng trong kỳ	1.445.680.743	10.034.870.393	726.764.142	21.616.735	15.780.324	12.244.712.337
Khấu hao trong kỳ	1.333.268.523	10.034.870.393	726.764.142	21.616.735	15.780.324	12.132.300.117
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	112.412.220	-	-	-	-	112.412.220
Giảm trong kỳ	-	-	1.283.563.636	-	-	1.283.563.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.283.563.636	-	-	1.283.563.636
Tại 30/6/2025	36.292.223.588	154.272.507.681	3.921.150.835	669.278.082	279.485.443	195.434.645.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	25.818.437.812	56.064.601.520	2.723.031.546	51.268.814	103.098.181	84.760.437.873
Tại 30/6/2025	42.853.474.764	58.275.599.655	6.552.838.986	85.561.170	87.317.857	107.854.792.432

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 117.325.404.918 VND (tại ngày 01/01/2025 là 107.077.322.665 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	35.674.950.288	35.674.950.288	32.544.276.069	32.544.276.069
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	19.510.382.160	19.510.382.160	14.580.847.988	14.580.847.988
Công ty Cổ phần May Việt Giang	10.951.246.046	10.951.246.046	8.021.633.129	8.021.633.129
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Maika	4.734.936.592	4.734.936.592	3.691.007.172	3.691.007.172
Công ty TNHH Hoa Việt	3.824.199.522	3.824.199.522	2.868.207.687	2.868.207.687
Phải trả cho các đối tượng khác	16.164.568.128	16.164.568.128	17.963.428.081	17.963.428.081

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.253.747.738	8.974.662.024	4.306.474.922	8.921.934.840
Thuế thu nhập cá nhân	319.834.275	5.966.755.235	5.984.201.010	302.388.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	750.786.400	375.393.200	375.393.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	280.800.000	280.800.000	-
Cộng	4.573.582.013	15.973.003.659	10.946.869.132	9.599.716.540

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	743.984.311	10.656.663.791
Kinh phí công đoàn	568.848.968	712.193.477
Cổ tức	-	9.755.694.500
Phải trả, phải nộp khác	175.135.343	188.775.814

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	195.113.890.000	11.497.035.955	70.735.643.139	277.346.569.094
Tăng trong kỳ	-	-	41.491.494.347	41.491.494.347
Lãi trong kỳ	-	-	41.491.494.347	41.491.494.347
Giảm trong kỳ	-	-	26.201.700.194	26.201.700.194
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.201.700.194	26.201.700.194
Tại ngày 30/6/2025	195.113.890.000	11.497.035.955	86.025.437.292	292.636.363.247

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000
Ông Phạm Tuấn Anh	15.605.210.000	15.605.210.000	15.605.210.000	15.605.210.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	2.270.490.000	2.270.490.000	2.270.490.000	2.270.490.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	474.440.000	474.440.000
Các cổ đông khác	104.323.280.000	104.323.280.000	104.323.280.000	104.323.280.000
Cộng	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	70.735.643.139	71.426.667.172
Tăng trong kỳ	41.491.494.347	23.759.921.056
Lãi trong kỳ	41.491.494.347	23.759.921.056
Giảm trong kỳ	26.201.700.194	35.653.969.000
Chia cổ tức	9.755.694.500	9.755.694.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.446.005.694	18.238.849.667
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.659.424.833
Tại ngày 30/6	86.025.437.292	59.532.619.228

CỔ PHIẾU

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	2.000.555,94	2.030.594,14

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.170.436.389	311.539.892.051
Doanh thu bán hàng và gia công	413.735.531.196	309.267.688.716
Doanh thu khác	1.434.905.193	2.272.203.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.170.436.389	311.539.892.051

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	309.447.787.127	234.499.078.978
Cộng	309.447.787.127	234.499.078.978

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.105.775.596	2.334.791.324
Cổ tức được chia	331.158.000	1.131.158.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.008.363.826	6.902.480.648
Cộng	6.445.297.422	10.368.429.972

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.285.956	13.983.346
Lỗ do bán trái phiếu	-	68.300.790
Chi phí tài chính khác	-	34.744
Cộng	129.285.956	82.318.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
23.1 Chi phí bán hàng	33.943.383.593	33.966.226.930
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	18.585.880.537	21.157.160.169
Chi phí nhân viên	8.829.418.030	7.745.091.335
Chi phí phụ liệu	9.756.462.507	13.412.068.834
Chi phí bán hàng khác	15.357.503.056	12.809.066.761
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.814.239.053	25.608.668.839
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.174.835.173	15.958.753.280
Chi phí nhân viên	18.174.835.173	15.958.753.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.639.403.880	9.649.915.559

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	157.407.407	125.573.000
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	17.282.756	41.507.010
Xử lý công nợ	66.960	919.851
Tiền phạt thu được	8.797.745	91.606.212
Hàng hóa dùng thử	1.590.292	-
Cộng	185.145.160	259.606.073

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản khác	26.871	1.011
Cộng	26.871	1.011

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.418.351.709	39.056.951.576
Chi phí nhân công	184.149.147.424	160.429.809.889
Chi phí khấu hao	12.132.300.117	11.128.513.208
Chi phí khác	118.722.040.460	76.445.390.174
Cộng	375.421.839.710	287.060.664.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	50.466.156.371	28.011.633.458
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	5.592.846.251	6.753.071.450
Cổ tức được chia	331.158.000	1.131.158.000
Lợi nhuận tính thuế năm trước ghi nhận năm nay	5.261.688.251	5.621.913.450
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	44.873.310.120	21.258.562.008
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	8.974.662.024	4.251.712.402

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	41.491.494.347	23.759.921.056
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	41.491.494.347	23.759.921.056
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	19.511.389	19.511.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.127	1.218

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp là 5.470.000.000 VND và khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối kỳ trước là 5.253.982.451 VND, không bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp trong năm trước là 13.023.179.873 VND và khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối kỳ này là 4.837.017.328 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		3.415.281.000	3.415.281.000
Trả tiền cổ tức		6.830.562.000	10.245.843.000
Chuyển tiền tài trợ		200.000.000	-
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Cổ tức được chia		331.158.000	331.158.000
Cổ tức đã nhận		331.158.000	331.158.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT (trước 22/4/2025)		
Chia cổ tức		307.733.000	307.733.000
Trả tiền cổ tức		615.466.000	1.230.932.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (từ 22/4/2025)		
Chia cổ tức		780.260.500	775.139.000
Trả tiền cổ tức		1.560.521.000	3.100.556.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT (từ 22/4/2025)		
Chia cổ tức		113.524.500	113.524.500
Trả tiền cổ tức		227.049.000	454.098.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		94.296.000	94.296.000
Trả tiền cổ tức		188.592.000	377.184.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		112.446.500	112.446.500
Trả tiền cổ tức		224.893.000	449.786.000
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		23.722.000	23.722.000
Trả tiền cổ tức		47.444.000	94.888.000
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc (trước 25/01/2025) Thành viên HĐQT (trước 22/4/2025)		
Chia cổ tức		41.577.000	41.577.000
Trả tiền cổ tức		83.154.000	166.308.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.614.279.082	2.249.222.530
Thu nhập của người quản lý khác		7.048.287.785	5.930.690.550
Thu nhập của Ban Kiểm soát		473.800.000	488.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	612.249.348.317	3.053.865.194	615.303.213.511
Cộng			615.303.213.511
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	322.666.850.264	-	322.666.850.264
Cộng			322.666.850.264

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	413.735.531.196	1.434.905.193	415.170.436.389
Giá vốn hàng bán	309.447.787.127	-	309.447.787.127
Chi phí không phân bổ			61.757.622.646
Doanh thu hoạt động tài chính			6.445.297.422
Chi phí tài chính			129.285.956
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.281.038.082
Lãi (lỗ) khác			185.118.289
Lợi nhuận trước thuế			50.466.156.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.974.662.024
Lợi nhuận sau thuế			41.491.494.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2025

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	604.741.354.979	3.166.277.414	607.907.632.393
Cộng			607.907.632.393
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	330.042.722.014	-	330.042.722.014
Cộng			330.042.722.014

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	309.267.688.716	2.272.203.335	311.539.892.051
Giá vốn hàng bán	234.499.078.978	-	234.499.078.978
Chi phí không phân bổ			59.574.895.769
Doanh thu hoạt động tài chính			10.368.429.972
Chi phí tài chính			82.318.880
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.752.028.396
Lãi (lỗ) khác			259.605.062
Lợi nhuận trước thuế			28.011.633.458
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.251.712.402
Lợi nhuận sau thuế			23.759.921.056

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa